

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27 /2024/DS-PT

Ngày 10-6-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất, yêu cầu di dời tài sản trên  
đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại,  
yêu cầu chấm dứt hành vi tranh  
chấp.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Đức Chiến

*Các Thẩm phán:*

Ông Lộc Sơn Thái

Ông Chu Long Kiếm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Liễu Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc " Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu chấm dứt hành vi tranh chấp".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo; kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của TAND tỉnh Lạng Sơn, Thông báo chuyển ngày số 14/2024/TB-TA ngày 08 tháng 5 năm 2024, Thông báo chuyển ngày số 15/2024/TB-TA ngày 16 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2024/QĐ-PT ngày 30/5/2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Ma Văn G; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Dương Thị Quỳnh H, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C; cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, đều có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Nông Thị T, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bé Văn S, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

2. Bà Nông Thị M. Vắng mặt.

3. Anh Ma Văn D. Vắng mặt.

4. Chị Dương Thị T. Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nông Thị M, anh Ma Văn D, chị Dương Thị T:* Ông Ma Văn G, cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2024). Ông Ma Văn G, có mặt.

5. Ông Ma Văn D. Vắng mặt.

6. Bà Liễu Thị N. Vắng mặt.

7. Anh Ma Văn K. Vắng mặt.

8. Anh Ma Văn T. Vắng mặt.

9. Chị Phùng Thị N. Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Ma Văn D, bà Liễu Thị N, anh Ma Văn K, anh Ma Văn T, chị Phùng Thị N:* Ông Ma Văn G, cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. (Văn bản ủy quyền ngày 19/10/2023), ông Ma Văn G, có mặt.

10. Bà Trần Kim T.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Ma Xuân T, cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2024), có mặt.

11. Bà Trần Thị N. Vắng mặt.

12. Anh Ma Văn L. Vắng mặt.

13. Anh Ma Văn L2. Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền bà Trần Thị N, anh Ma Văn L, anh Ma Văn L2:* Ông Ma Văn C, cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2024). Ông Ma Văn C, có mặt.

14. Bà Hoàng Thị T. Vắng mặt.

15. Ông Ma Đức T. Vắng mặt.

16. Ông Ma Văn Q. Vắng mặt.

17. Ông Ma Thanh T. Vắng mặt.

18. Ông Ma Văn L3. Vắng mặt.

19. Ông Ma Thanh T1. Vắng mặt.

20. Bà Đinh Thị T. Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.  
Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C là bị đơn trong vụ án.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Ma Văn G có vợ là bà Nông Thị M, họ có 01 người con trai là anh Ma Văn D. Chị Dương Thị T là vợ của anh Ma Văn D. Ông Ma Văn D có vợ là bà Liễu Thị N, họ có 02 người con trai là anh Ma Văn K, anh Ma Văn T. Anh Ma Văn T có vợ là chị Phùng Thị N. Ông Ma Văn G và Ma Văn D là hai anh em trong cùng một nhà; ông Ma Văn D là anh, ông Ma Văn G là em.

Ông Ma Xuân T có vợ là bà Trần Kim T.

Ông Ma Văn C có vợ là bà Trần Thị N, họ có hai người con trai là anh Ma Văn L, anh Ma Văn L2.

**Theo kết quả đo đạc xác định đất tranh chấp như sau:** Diện tích tranh chấp là 82.726 m<sup>2</sup> trong đó có: S1 = 43.742,5m<sup>2</sup>; S2= 20.636m<sup>2</sup>; S3 = 12.125,7m<sup>2</sup>; S4 = 6.221,8m<sup>2</sup>. Theo bản đồ giao đất giao rừng đo đạc năm 1997, diện tích tranh chấp nằm một phần trong các thửa đất 120 mang tên Ma Văn D; một phần thửa đất 121 mang tên Ma Văn G; một phần thửa đất 119; một phần thửa đất 118 mang tên Ma Văn C1; một phần thửa đất 117. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2008, diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa đất 423 mang tên hộ ông Ma Văn C; một phần thửa đất 417; một phần thửa đất 443; một phần thửa đất 461 do UBND xã quản lý. Trên đất tranh chấp có một số cây Thông, Sa mộc... do các hộ ông Ma Văn L3; ông Ma Đức T; ông Nông Văn T; ông Ma Xuân T; ông Ma Văn Q; bà Đinh Thị T; ông Ma Thanh T; ông Ma Văn C; ông Ma Thanh T1 trồng. Giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp: Giá trị đất: 82.726 m<sup>2</sup> x 5000 đồng/ m<sup>2</sup> = 413.630.000 đồng (Bốn trăm mười ba triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng chẵn). Tổng giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp: 183.086.500 đồng.

#### **Tại cấp sơ thẩm:**

**Nguyên đơn ông Ma Văn G trình bày:** Năm 1995 khi nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng để bảo vệ và phát triển kinh tế rừng thì ông cùng ông Ma Văn D (anh trai ông) đứng ra nhận một phần diện tích rừng tại địa danh là Niu Nim, thuộc Thôn Nà P (nay là thôn H), xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Theo hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng lập năm 1995, ông Ma Văn D được giao thửa đất 120 có diện tích 115.400m<sup>2</sup>; còn ông được giao thửa đất 121 diện tích 82.600 m<sup>2</sup>. Đến năm 2001, các ông được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên, cụ thể: Ông Ma Văn D được cấp GCNQSDĐ, số vào sổ QSD đất: 00061/QSDĐ/LN, ngày cấp 20/9/2001 đối với thửa đất 120; diện tích là 115.400m<sup>2</sup>; ông Ma Văn G được cấp GCNQSDĐ, số vào sổ QSD đất: 00062/QSDĐ/LN, ngày cấp 20/9/2001 đối với thửa đất 121; diện tích là 82.600m<sup>2</sup>.

Ngày 18/02/2001, ông Ma Văn D và vợ là bà Liễu Thị N viết giấy chuyển nhượng cho ông với nội dung: “..... ngày 18/02/2021 tôi đã chuyển quyền quản lý và sử dụng cho ông Ma Văn G thửa đất 120; diện tích 115.400 m<sup>2</sup>...”. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông đã phát quang, khoanh ranh giới để bảo vệ và trồng cây trên diện tích đất được nhà nước giao. Năm 1996 trồng được khoảng 6 gốc tre (Mai); năm 1998 trồng Hòe, hiện nay còn khoảng 20 cây; năm 2003 tiếp tục trồng 800 cây Thông; năm 2005 trồng khoảng 400 cây Sa mộc, khoảng 200 cây Keo; năm 2014, 2015 lại tiếp tục trồng cây Quế...

Năm 2008, thực hiện đo đạc lại bản đồ địa chính, ông Ma Xuân T là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T có nói, đất này là của tập thể thôn nên khi đơn vị thực hiện việc đo đạc ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C tự nhận một phần diện tích đất này là của mình, nên đã có tên trong sổ mục kê tại thửa 443 và 417, diện tích khoảng 60.000 m<sup>2</sup> (06 ha). Ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C còn vận động các hộ dân trong thôn là hộ ông Nông Văn T, ông Ma Đức T, ông Ma Văn Q, ông Ma Thanh T, ông Ma Văn L3 lên UBND xã nhận những cây Thông và cây Sa mộc con do dự án cấp về để trồng. Ngoài ra ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C còn lên rừng khai thác gỗ thông để bán giá trị gỗ khai thác được khoảng 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Nay, ông khởi kiện đề nghị: Buộc các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C chấm dứt hành vi tranh chấp; yêu cầu được quản lý và sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp cũng như số cây mà gia đình nhà ông đã trồng và cây mọc tự nhiên trên diện tích đất tranh chấp; buộc các hộ ông Ma Xuân T; Ma Văn C và những người đang canh tác là các ông Nông Văn T, ông Ma Đức T, ông Ma Văn Q, ông Ma Thanh T, ông Ma Văn L3, ông Ma Thanh T1 di dời những cây mà các ông này đã trồng ra khỏi diện tích đang tranh chấp. Yêu cầu các ông Ma Xuân T, Ma Văn C phải liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Ma Văn G vì đã khai thác gỗ trên đất rừng của gia đình ông Giai với tổng số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu đối với diện S3 = 12.125,7m<sup>2</sup> và S4 = 6.221,8m<sup>2</sup>, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu đối với diện tích đất tranh chấp là 64.378,5m<sup>2</sup> thuộc S1 và S2. Và rút yêu cầu ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C liên đới bồi thường thiệt hại số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

**Bà Nông Thị M, anh Ma Văn D, chị Dương Thị T** là vợ và các con của ông Ma Văn G, đều nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

**Bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C trình bày:** Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp được UBND xã T giao cho tập thể thôn Nà L (nay là thôn H), nên nhân dân thôn Nà L có toàn quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Năm 2002,

ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C cùng các hộ Ma Đức T, Nông Văn T, Ma Thanh T, Ma Văn Q, Đinh Thị T, Ma Văn L3, Ma Thanh T1 trồng cây Thông, Sa mộc và một số loại cây khác trên đất. Năm 2008, thực hiện đo đạc lại bản đồ địa chính, các ông đã đến nhận đổi với thửa là 443 (hộ ông Ma Xuân T) diện tích là 19.227,3 m<sup>2</sup>; thửa đất 417 (hộ ông Ma Văn C) có diện tích là 45.151,2 m<sup>2</sup>. Do đó, các ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Bà Trần Kim T** là vợ của ông Ma Xuân T, nhất trí với ý kiến của bị đơn ông Ma Xuân T.

**Bà Trần Thị N, anh Ma Văn L, anh Ma Văn L2** là vợ và các con của ông Ma Văn C, đều nhất trí với ý kiến của bị đơn ông Ma Văn C.

**Người đại diện hợp pháp của UBND huyện T, tỉnh Lạng Sơn trình bày:**  
Theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp lập năm 1995, tại Quyết định số 26/QĐ-UB ngày 10/11/1995, ông Ma Văn D được giao lô đất 120, diện tích 11,54ha. Ông Ma Văn G được giao lô đất 121, diện tích là 82,6ha. Đến năm 2001 thì được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Sêri U 262635, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00061 QSDĐ/LN, cấp ngày 20/09/2001 đối với thửa đất số 120, diện tích 115.400 m<sup>2</sup> (11,54 ha); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00062 QSDĐ/LN, cấp ngày 20/09/2001 đối với thửa đất số 121, diện tích 82.600 m<sup>2</sup> (8,2 ha), thời hạn sử dụng đất tháng 09/2051. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ma Văn D và ông Ma Văn G là đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy, đồng thời 02 giấy chứng nhận nêu trên vẫn còn trong thời hạn sử dụng.

Năm 2008 khi thực hiện Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 02/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Dự án thành lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ tư liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:10.000 tỉnh Lạng Sơn (Gọi tắt là dự án đất Lâm Nghiệp) khi đo đạc mới hình thành các thửa đất số 417, diện tích 45.375 m<sup>2</sup> và một phần thửa đất số 443, diện tích 49.341 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã T, huyện T. Qua kiểm tra thì thửa đất số 417 và 443, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã T nêu trên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Dự án nêu trên. Theo Sổ mục kê đất đai lập theo Dự án nêu trên thì thửa số 417 thể hiện chủ sử dụng là ông Ma Văn C và thửa đất số 443 thể hiện là ông Ma Xuân T cùng địa chỉ thôn Nà Pục, xã T, huyện T. Tuy nhiên căn cứ khoản 1 Điều 20 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sổ mục kê là loại sổ được lập để ghi các thửa đất theo từng xã, phường, thị trấn và ghi một số thông tin về các thửa đất đó, cho nên thửa đất số 417 và 443, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã T nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất, nên không thể khẳng định đất tranh chấp là của ông Ma Văn C và ông Ma Xuân T.

Với nội dung vụ án nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với diện tích đất 18.347,5m<sup>2</sup> thuộc S3 và S4 thể hiện trên sơ họa.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ma Văn G về việc yêu cầu quản lý và sử dụng diện tích 64.378,5 m<sup>2</sup> đất tại địa danh Niu Nim, thuộc Thôn Nà P (nay là thôn H), xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

3. Hộ Ông Ma Văn G được quyền sử dụng toàn bộ cây cối mà gia đình ông đã trồng và các cây tự nhiên trên diện tích đất 64.378,5 m<sup>2</sup> đất tại Niu Nim, thuộc Thôn Nà P (nay là thôn H), xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

4. Buộc các hộ dân di dời cây ra khỏi diện tích đất tranh chấp:

4.1. Buộc ông Ma Xuân T di dời 02 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 04 cây Thông có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm, 07 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 10 đến 20 cm trên thửa đất có ký hiệu A4, 15 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 52 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm trên thửa đất A6 ra khỏi diện tích tranh chấp;

4.2. Buộc ông Ma Văn C di dời 10 cây Keo đường kính gốc trên 10 đến 20 cm, 17 cây Keo có đường kính gốc dưới 5 cm trên thửa đất A10 ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.3. Buộc bà Hoàng Thị T (đại diện hộ ông Nông Văn T) di dời 02 cây Thông có đường kính gốc trên 10 đến 20cm trên thửa đất có ký hiệu là A3 ra khỏi diện tích tranh chấp;

4.4. Buộc ông Ma Văn L3 di dời 17 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm; 12 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm; 01 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 20 cm, trên thửa đất có ký hiệu A1 ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.5. Buộc ông Ma Đức T di dời 01 cây Thông đường kính gốc từ 5 đến 10 cm; 02 cây Sa mộc đường kính gốc 15 cm trên thửa đất có ký hiệu A2 ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.6. Buộc ông Ma Văn Q di dời 01 cây Thông có đường kính gốc trên 30 cm; 20 cây Thông có đường kính gốc trên 20 đến 30 cm; 05 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm trên thửa đất có ký hiệu A5 ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.7. Buộc ông Ma Thanh T di dời 12 cây Sa mộc đường kính dưới 5 cm; 26 cây Sa mộc đường kính từ 5-10 cm; 42 cây Sa mộc đường kính trên 10 đến 20 cm trên thửa đất A9 ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.8. Buộc ông Ma Thanh T1 di dời 02 cây Keo dưới 5 cm và 02 cây thông 10 cm trên thửa đất có ký hiệu A11 ra khỏi diện tích đất tranh chấp.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị huỷ bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VKS-DS ngày 19/02/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo là các bị đơn ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Ma Văn G và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn. Đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị: Kháng cáo của bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C và quyết định kháng nghị được làm trong thời hạn luật định, nên kháng cáo và kháng nghị là hợp lệ.

Xét nội dung kháng cáo của các bị đơn: Diện tích đất tranh chấp được xác định là 64.378,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 120 mang tên Ma Văn D và một phần thửa đất 121 mang tên Ma Văn G theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1997; Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2008 thì số thửa có tên thay đổi lần lượt là 417 và 443 tại địa danh N, thôn Nà P nay là Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Kết quả chồng ghép bản đồ năm 1997 và năm 2008 với hiện trạng đo đạc thể hiện diện tích đất tranh chấp thuộc một phần lô 120 sau đó là thửa 120 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 20/9/2001 cho ông Ma Văn G và thuộc một phần lô 121 sau đó là thửa 121 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Ma Văn D, không thuộc các lô 245, 246 Tiểu khu 71 như các bị đơn trình bày. Từ khi được giao đất gia đình ông Ma Văn G đã phát quang, khoanh ranh giới để bảo vệ và trồng cây trên diện tích đất được nhà nước giao, năm 1996 trồng được khoảng 6 gốc tre (Mai); năm 1998 trồng tiếp cây Hồi, hiện nay còn khoảng 20 cây; năm 2003 tiếp tục trồng 800 cây Thông; năm 2005 trồng khoảng 400 cây Su mộc, khoảng 200 cây Keo, năm 2014, 2015 lại tiếp tục trồng cây Quế. Các bị đơn trình bày năm 2002 ông Ma Xuân T cùng ông Ma Văn C và các hộ Ma Đức T, Nông Văn T, Ma Thanh T, Ma Văn Q, Đinh Thị T, Ma Văn L3, Ma Thanh T1 cũng trồng cây Thông và các cây Sa mộc và một số loại cây khác trên diện tích đất đó. Như vậy, trên đất tranh chấp có các cây trồng của nguyên đơn, các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, các bị đơn ông Ma Xuân T,

ông Ma Văn C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn L3, ông Ma Đức T, ông Nông Văn T, ông Ma Văn Q, bà Đinh Thị T, ông Ma Thanh T, ông Ma Thanh T1, đều cho rằng đất tranh chấp là của Tập thể thôn Nà L nên mới trồng cây trên đó. Việc các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trồng cây trên diện tích đất đã được cấp giấy cho nguyên đơn không được pháp luật bảo hộ.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng, diện tích đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDD cho nguyên đơn ông Ma Văn G và ông Ma Văn D, ông Ma Văn D mặc dù được cấp giấy nhưng thừa nhận đã chuyển quyền quản lý sử dụng cho ông Ma Văn G và từ bỏ quyền sở hữu, không yêu cầu quản lý, sử dụng đất tranh chấp, nhất trí để nguyên đơn được quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy, các bị đơn kháng cáo yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, yêu cầu nguyên đơn chấm dứt hành vi tranh chấp, yêu cầu hủy GCNQSDD đã cấp cho ông Ma Văn D, Ma Văn G, buộc nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Ngày 19/02/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VKS-DS kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/2/2024 của TAND huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ như đã nêu trong Quyết định kháng nghị. Ngoài ra, đối với các cây trồng trên đất tranh chấp do bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trồng, trong đó có nhiều cây có đường kính lớn, nhưng Tòa án sơ thẩm chưa thu thập làm rõ về việc di dời cây có đảm bảo tỷ lệ sống hay không. Đối với nội dung này Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập thêm và tại Văn bản số 91/NN&PTNT ngày 20/5/2024, của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đã cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho rằng "...Các cây trồng trên đất tranh chấp đã lớn, đã đến tuổi khai thác không thể di dời được, việc di dời không đảm bảo khả năng sống và phát triển. vì vậy trong trường hợp này chỉ có thể khai thác...". Do vậy, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ. Tuy nhiên, qua các nội dung phân tích nêu trên thấy rằng, các vi phạm của bản án sơ thẩm có thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm là phù hợp. Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của TAND huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn theo hướng phân tích trên.

Về án phí phúc thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, đồng thời các bị đơn là người dân tộc thiểu



số thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc đối tượng miễn án phí đã có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, một số đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng; Diện tích đất tranh chấp được xác định là 64.378,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 120 mang tên Ma Văn D và một phần thửa đất 121 mang tên Ma Văn G theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1997; Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2008 thì số thửa có tên thay đổi lần lượt là 417 và 443 tại địa danh N, thôn Nà P nay là Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Có nguồn gốc do ông và anh trai ông là Ma Văn D được nhà nước giao theo chủ trương giao đất, giao rừng năm 1995. Theo hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng lập năm 1995 ông Ma Văn D được giao lô 120, ngày 20/9/2001 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa 120 diện tích 115.400m<sup>2</sup>; ông được giao lô 121, năm 2001 được cấp GCNQSDĐ thửa 121 diện tích 82.600m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: Lâm nghiệp; thời hạn sử dụng: 09/2051.

[3] Theo các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây được UBND xã T giao cho tập thể thôn Nà L (nay là thôn H), nên nhân dân thôn Nà L có toàn quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Tuy nhiên, căn cứ Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng ngày 15/12/1997 do bị đơn cung cấp thể hiện, Tập thể thôn Nà Lý, xã T được giao diện tích 121ha tại các lô 245, 246 Tiểu khu 71. Kết quả chồng ghép bản đồ năm 1997 và năm 2008 với hiện trạng đo đạc thể hiện diện tích đất tranh chấp thuộc một phần lô 120, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 20/9/2001 cho ông Ma Văn G và thuộc một phần thửa 121 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Ma Văn D, không thuộc các lô 245, 246 Tiểu khu 71 như các bị đơn trình bày. Các đương sự trong vụ án cũng thừa nhận, không có ý kiến thắc mắc về việc ông Ma Văn G được giao lô 120 và ông Ma Văn D được giao lô 121 theo chủ trương giao đất giao rừng trước đây. Như vậy, trên cơ sở kết quả chồng ghép bản đồ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc thửa 120 và 121 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Ma Văn G và ông Ma Văn D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 18.347,5 m<sup>2</sup> và yêu cầu ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C phải liên đới bồi thường số tiền 120.000.000 đồng, là có căn cứ.

[4] Từ khi được giao đất gia đình ông Ma Văn G đã phát quang, khoanh ranh giới để bảo vệ và trồng cây trên diện tích đất được nhà nước giao, năm 1996 trồng được khoảng 6 gốc tre (Mai); năm 1998 trồng tiếp cây Hối, hiện nay

còn khoảng 20 cây; năm 2003 tiếp tục trồng 800 cây Thông; năm 2005 trồng khoảng 400 cây Su mộc, khoảng 200 cây Keo, năm 2014, 2015 lại tiếp tục trồng cây Quế. Các bị đơn trình bày năm 2002 ông Ma Xuân T cùng ông Ma Văn C và các hộ Ma Đức T, Nông Văn T, Ma Thanh T, Ma Văn Q, Đinh Thị T, Ma Văn L3, Ma Thanh T1 cũng trồng cây Thông và các cây Sa mộc và một số loại cây khác trên diện tích đất đó. Phần diện tích khu tranh chấp giới hạn các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 76, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 75, 17, 18, 19, 20, 21, 71, 69. Trong đó: **Thửa A** (thửa tạm) diện tích 57.846,9m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm: 4, 5, 24, 23, 22, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 53, 52, 51, 50, 64, 65, 67, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 là phần đất do hộ ông Ma Văn G trồng gồm có các loại cây sau: 20 cây Hồi, 1 cây Bưởi, 70 cây Quế, 12 cây Xoan, 27 cây tre Mai, 500 cây Sa Mộc, 100 cây Hồi và một số cây mọc tự nhiên. **Thửa A1** diện tích 321,8m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm: 5, 6, 22, 23, 24 là phần đất do hộ ông Ma Văn L3 trồng 30 cây Sa Mộc. **Thửa A2** diện tích 522,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 25, 26, 27, 28, 29 là phần đất do hộ ông Ma Đức T trồng 01 cây Thông, 02 cây Sa Mộc. **Thửa A3** diện tích 481,5m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 25, 29, 32, 31, 30 là phần đất do hộ ông Nông Văn T trồng 02 cây Thông. **Thửa A4** diện tích 938,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 32, 33, 34, 35 là phần đất do hộ ông Ma Xuân T trồng 9 cây Sa Mộc, 04 cây Thông. **Thửa A5** diện tích 540,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 36, 37, 38, 39 là phần đất do hộ ông Ma Văn Q trồng 05 cây Sa Mộc, 21 cây Thông. **Thửa A6** diện tích 181,7m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 40, 41, 42, 43 là phần đất do hộ ông Ma Xuân T trồng 67 cây Sa Mộc. **Thửa A7** diện tích 392,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 44, 45, 46, 47 là phần đất mà ông Ma Văn L3 tự nhận. **Thửa A8** diện tích 538,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 46, 47, 48, 49 là phần đất mà bà Đinh Thị T tự nhận. **Thửa A9** diện tích 408,2m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 60, 61, 62, 63 là phần đất do hộ bà Ma Thanh T trồng 80 cây Sa Mộc. **Thửa A10** diện tích 773,5m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 54, 55, 56, 57 là phần đất do hộ ông Ma Văn C trồng 27 cây Keo. **Thửa A11** diện tích 733,5m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 50, 51, 52, 53 là phần đất do hộ ông Ma Thanh T1 trồng 02 cây Keo, 02 cây Thông. **Thửa A12** diện tích 17.772,2m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 68, 66, 63, 62, 61, 60, 59, 55, 56, 57, 54, 58, 20, 21, B4 là phần đất do ông Ma Văn G tự nhận. **Thửa A13** diện tích 1.235,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 67, 65, 64, 50, 53, 19, 20, 58, 54, 55, 59, 60, 63, 66, 68 là phần đất đường đi.

[5] Phần diện tích còn lại của diện tích tranh chấp do ông Ma Văn G canh tác có: 05 cây Hồi đường kính gốc từ 15 đến 20 cm; 15 cây Hồi có đường kính gốc trên 20 đến 25 cm; 01 cây Bưởi đường kính gốc trên 15 cm; 50 cây Quế đường kính gốc dưới 5 cm; 20 cây Quế đường kính gốc từ 5 đến 10 cm; 06 cây Xoan đường kính gốc 5 đến 10 cm; 06 cây Xoan đường kính gốc trên 10 đến 20 cm; 27 cây Mai; 100 cây Hồi mọc tự nhiên đường kính 10 cm; 500 cây Sa mộc. Tất cả những cây Thông, cây Sa mộc, cây Hồi, cây Quế trên diện tích đất này đều do ông Ma Văn G trồng, ngoài ra không có thêm cây gì có giá trị. Như vậy, trên đất tranh chấp có các cây trồng của nguyên đơn, các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma

Văn C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn L3, ông Ma Đức T, ông Nông Văn T, ông Ma Văn Q, bà Đinh Thị T, ông Ma Thanh T, ông Ma Thanh T1, đều cho rằng đất tranh chấp là của Tập thể thôn Nà L nên mới trồng cây trên đó. Việc các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trồng cây trên diện tích đất đã được cấp giấy cho nguyên đơn không được pháp luật bảo hộ. Những người liên quan đều có ý kiến, nếu đất tranh chấp không phải của tập thể thôn Nà L họ sẽ tự nguyện di dời cây trên đất. Hơn nữa, tại Văn bản số 91/NN&PTNT ngày 20/5/2024, của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của huyện T, tỉnh Lạng Sơn đã cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho rằng "*...Các cây trồng trên đất tranh chấp đã lớn, đã đến tuổi khai thác không thể di dời được, việc di dời không đảm bảo khả năng sống và phát triển. vì vậy trong trường hợp này chỉ có thể khai thác...*". Do vậy, cần buộc các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, phải tự khai thác cây trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tuyên án để trả lại đất tranh chấp cho nguyên đơn.

[6] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng, diện tích đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn ông Ma Văn G và ông Ma Văn D, ông Ma Văn D mặc dù được cấp giấy nhưng thừa nhận đã chuyển quyền quản lý sử dụng cho ông Ma Văn G và từ bỏ quyền sở hữu, không yêu cầu quản lý, sử dụng đất tranh chấp, nhất trí để nguyên đơn được quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Việc cấp GCNQSDĐ là đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Các bị đơn và người liên quan trồng cây trên đất khi Nhà nước xác lập quyền sử dụng đất cho nguyên đơn nên không được pháp luật bảo hộ. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy, các bị đơn kháng cáo yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, yêu cầu nguyên đơn chấm dứt hành vi tranh chấp, yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Ma Văn D, Ma Văn G, buộc nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không có căn cứ.

[7] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Hội đồng xét xử thấy rằng; Khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có những thiếu sót, vi phạm đã được phân tích, nhận định nêu trên; cũng như ý kiến thay đổi quyết định kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, đối với các vi phạm của bản án sơ thẩm, xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, mà cần sửa bản án sơ thẩm là phù hợp. Việc thay đổi nội dung kháng nghị nêu trên là phù hợp với các quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[9] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Ma Văn G phải chịu chi phí tương ứng diện tích đất không yêu cầu giải quyết 18.347,5 m<sup>2</sup> với số tiền chi phí tương ứng là 10.006.000 đồng. Ông Ma Xuân T phải chịu chi phí tương ứng diện tích đất là 19.227,3m<sup>2</sup> với số tiền chi phí tương ứng là 10.485.000

đồng và ông Ma Văn C phải chịu chi phí đối với phần diện tích là 45.151,2 m<sup>2</sup> tương ứng số tiền là 24.621.000 đồng do không được Tòa án chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 29; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, các bị đơn là người dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc đối tượng miễn án phí đã có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**I.** Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C, vì không có căn cứ.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 37; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 228; Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các Điều 158; Điều 164; Điều 165; Điều 189; Điều 221; 244 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 99; Điều 100; Điều 101 Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai năm 2013;

1. Đình chỉ xét xử đối với diện tích đất 18.347,5 m<sup>2</sup> trong đó: Tại phần diện tích S<sub>3</sub> = 12.125,7 m<sup>2</sup>, có các đỉnh, điểm là 76, 74, 75, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7. 76. Tại phần diện tích S<sub>4</sub>=6.221,8 m<sup>2</sup>:có các đỉnh điểm 1,2,3,69.1 (Theo mảnh trích đo ngày 28/7/2023 của Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp, Công nghiệp Môi trường huyện T, tỉnh Lạng Sơn). Và đình chỉ yêu cầu của ông Ma Văn G buộc ông Ma Xuân T và ông Ma Văn C liên đới bồi thường thiệt hại số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Ông Ma Văn G có quyền khởi kiện lại những vấn đề được Tòa án đình chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ma Văn G về việc yêu cầu quản lý và sử dụng diện tích 64.378,5 m<sup>2</sup> đất tại địa danh N, thuộc Thôn Nà P (nay là thôn H), xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó: Một phần của thửa 121 mang tên ông Ma Văn G, có các đỉnh, điểm 3, 4, 5, 6, B1, B, 19, 20, 21, 71, 70, 69, 3 và một của thửa số 120 mang tên ông Ma Văn D, có các đỉnh, điểm B, B1, 76, 74, 75, 17, 18, B. (Theo mảnh trích đo ngày 28/7/2023 của Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp, Công nghiệp và Môi trường huyện T, tỉnh Lạng Sơn).

3. Ông Ma Văn G được quyền sử dụng toàn bộ cây cối mà ông đã trồng và các cây tự nhiên trên diện tích đất 64.378,5 m<sup>2</sup> đất tại N, thuộc Thôn Nà P (nay là thôn H), xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

*Ông Ma Văn G có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh sửa việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.*

4. Buộc các hộ dân tự khai thác cây ra khỏi diện tích đất tranh chấp. Trong thời hạn 60 (**sáu mươi**) ngày kể từ ngày 10/6/2024:

4.1. Buộc hộ ông Ma Xuân T, tự khai thác 02 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 04 cây Thông có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm, 07 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 10 đến 20 cm trên thửa đất có ký hiệu **A4**, 15 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 52 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm trên thửa đất **A6** ra khỏi diện tích tranh chấp;

4.2. Buộc hộ ông Ma Văn C, tự khai thác 10 cây Keo đường kính gốc trên 10 đến 20cm, 17 cây Keo có đường kính gốc dưới 5cm trên thửa đất **A10** ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.3. Buộc hộ bà Hoàng Thị T (đại diện hộ là ông Nông Văn T) tự khai thác 02 cây Thông có đường kính gốc trên 10 đến 20cm trên thửa đất có ký hiệu là **A3** ra khỏi diện tích tranh chấp;

4.4. Buộc hộ ông Ma Văn L3, tự khai thác di dời 17 cây Sa mộc có đường kính gốc từ 5 đến 10cm; 12 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 10 đến 20 cm; 01 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 20cm, trên thửa đất có ký hiệu **A1** ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.5. Buộc hộ ông Ma Đức T, tự khai thác 01 cây Thông đường kính gốc từ 5 đến 10cm; 02 cây Sa mộc đường kính gốc 15cm trên thửa đất có ký hiệu **A2** ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.6. Buộc hộ ông Ma Văn Q, tự khai thác 01 cây Thông có đường kính gốc trên 30 cm; 20 cây Thông có đường kính gốc trên 20 đến 30cm; 05 cây Sa mộc có đường kính gốc trên 10 đến 20cm trên thửa đất có ký hiệu **A5** ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.7. Buộc hộ ông Ma Thanh T, tự khai thác 12 cây Sa mộc đường kính dưới 5cm; 26 cây Sa mộc đường kính từ 5-10cm; 42 cây Sa mộc đường kính trên 10 đến 20cm trên thửa đất **A9** ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

4.8. Buộc hộ ông Ma Thanh T1, tự khai thác 02 cây Keo dưới 5 cm và 02 cây thông 10 cm trên thửa đất có ký hiệu **A11** ra khỏi diện tích đất tranh chấp. (Theo mảnh trích đo ngày 28/7/2023 của Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp, Công nghiệp và Môi trường huyện T, tỉnh Lạng Sơn kèm theo bản án).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

5.1. Ông Ma Văn G phải chịu 10.006.000 (Mười triệu không trăm linh sáu nghìn) đồng. Xác nhận ông Ma Văn G đã nộp đủ.

5.2. Ông Ma Xuân T phải chịu: 10.485.000 đồng (Mười triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

5.3 Ông Ma Văn C phải chịu: 24.621.000 đồng (Hai mươi tư triệu sáu trăm hai mươi một nghìn) đồng.

Ông Ma Văn G đã nộp tạm ứng số tiền là 45.112.000đ (Bốn mươi năm triệu, một trăm mười hai nghìn đồng) theo biên bản nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá ngày 26/6/2023; ông Ma Xuân T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ma Văn G số tiền 10.485.000 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng); ông Ma Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ma Văn G số tiền 24.621.000 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí phúc thẩm: Các bị đơn ông Ma Xuân T, ông Ma Văn C được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Cao Đức Chiến**

**CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊN**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Long Kiêm**

**Lộc Sơn Thái**

**Cao Đức Chiến**

